

CTCP VẬN TẢI
VÀ XẾP DỠ HẢI AN
**HAI AN TRANSPORT AND
STEVEDORING JSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 0310-2025/NQ-HĐQT
No.: 0310-2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2025
Hanoi, 01 October 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS
OF HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020/ Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Pursuant to the Charter of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company ("the Company")
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An ("Công ty")/ Pursuant to the Minutes of the Board of Directors' Meeting held on 01 October 2025

QUYẾT NGHỊ/ RESOLVED

Điều 1. Đề nghị Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hải Phòng ("Ngân hàng") cấp tín dụng cho Công ty với số tiền là 220,000,000,000 VND (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi tỷ đồng)/ The Company hereby proposes that Vietnam Export-Import Commercial Joint Stock Bank (Eximbank) - Hai Phong Branch ("the Bank") extend a credit facility to the Company in the amount of VND 220,000,000,000 (In words: Two hundred twenty billion Vietnamese Dong), under the following terms:

Hình thức cấp tín dụng: Cấp tín dụng trung hạn để thanh toán tiền mua Tàu Optima đã qua sử dụng (Tàu Container, IMO: 9609419, Quốc tịch: Bahamas) theo Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận ghi nhớ số NIPPONSALE 1993 ngày 17/07/2025 ký giữa Bên mua: Công ty CP Vận tải và xếp dỡ Hải An và Bên bán: Legenda Maritime, S.A và Kotoku Kaiun Co., Ltd;/ Form of Credit Facility: Medium-term credit facility to finance the payment for the acquisition of the second-hand vessel OPTIMA (Container Vessel, IMO: 9609419, Flag: Bahamas), pursuant to the Memorandum of Agreement No. NIPPONSALE 1993 dated July 17, 2025, executed between the Buyer: Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company and the Sellers: Legenda Maritime, S.A and Kotoku Kaiun Co., Ltd

Điều 2. Sử dụng (các) tài sản sau để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán các khoản tín dụng được



cấp tại Điều 1 cho Ngân hàng, cụ thể như sau:/ Collateral Arrangement for the Credit Facility Mentioned in Article 1:

- Giai đoạn 1: Tại thời điểm trước khi giải ngân và nhận bàn giao tàu/ *Phase 1: Prior to disbursement and vessel delivery*
 - + Không tài sản đảm bảo/ *No collateral assets.*
 - + Nhận thế chấp bổ sung: Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận ghi nhớ số NIPPONSALE 1993 ngày 17/07/2025/ *Supplementary collateral to be accepted: Property rights arising from the Memorandum of Agreement/Contract No. NIPPONSALE 1993 dated July 17, 2025.*
- Giai đoạn 2: Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận bàn giao tàu/ *Phase 2: Within 45 days from the date of vessel delivery*
 - + Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Tàu Optima đã qua sử dụng (Tàu Container tải trọng #1,100 TEU, Hô hiệu: C6YY8, IMO: 9609419, Quốc tịch: Bahamas)/ *Collateral shall be the future-acquired asset: the second-hand vessel OPTIMA (Container Vessel, capacity approx. 1,100 TEU, Call Sign: C6YY8, IMO: 9609419, Flag: Bahamas)*
 - + Tên tàu dự kiến sau chuyển đổi Tàu HAIAN IRIS, quốc tịch: Việt Nam. (Sau khi ký thế chấp ở Giai đoạn 2, Hợp đồng thế chấp ở Giai đoạn 1 sẽ được thanh lý)/ *Expected to be renamed HAIAN IRIS, Flag: Vietnam (Upon execution of the mortgage agreement in Phase 2, the mortgage agreement from Phase 1 shall be terminated).*
- Giai đoạn 3: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam/ *Phase 3: Within 30 days from the issuance date of the Vietnamese Ship Registration Certificate*
 - + Thế chấp tài sản là Tàu Optima đã qua sử dụng (Tàu Container tải trọng #1,100 TEU, Hô hiệu: C6YY8, IMO: 9609419, Quốc tịch: Bahamas)/ *Collateral shall be the second-hand vessel OPTIMA (Container Vessel, capacity approx. 1,100 TEU, Call Sign: C6YY8, IMO: 9609419, Flag: Bahamas)*
 - + Tên tàu dự kiến sau chuyển đổi Tàu HAIAN IRIS, quốc tịch: Việt Nam. (Đây là tài sản chuyển tiếp từ Giai đoạn 2)/ *Expected to be renamed HAIAN IRIS, Flag: Vietnam. This asset shall be carried forward from Phase 2.*

Điều 3. Sử dụng các nguồn thu của Công ty để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, cụ thể như sau/ The Company shall utilize the following sources of revenue to fulfill its debt obligations to the Bank:

- Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh/ *Revenue from business operations*
- Các nguồn thu hợp pháp khác/ *Other lawful sources of income*

Điều 4. Thông qua nội dung bản dự thảo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng/ Approval is hereby granted for the contents of the draft Credit Agreement and Mortgage Agreement between the Company and the Bank.

Điều 5. Giao Ông NGUYỄN NGỌC TUẤN - Tổng Giám đốc đại diện Công ty ký tên trên các hợp đồng, thỏa thuận hoặc văn bản liên quan đến việc cấp tín dụng với Ngân

hàng và đảm bảo tuân thủ các quy định của Điều lệ Công ty và Pháp luật hiện hành/
Mr. NGUYỄN NGỌC TUẤN - General Director is authorized to represent the Company in signing all contracts, agreements, and documents related to the credit facility with the Bank, ensuring compliance with the Company's Charter and applicable laws.

Điều 6. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký, các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành/ *This Resolution shall take effect upon signing. Members of the Board of Directors, the General Director, and relevant individuals and departments are responsible for implementation.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ ON
BEHALF OF THE BOARD OF
DIRECTORS
CHỦ NICH HĐQT/ CHAIRMAN

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As stated above;
- Lưu QHCD/ Archived in IR Dep.



Số: 0210-2025/NQ-HĐQT
No.: 0210-2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2025
Hanoi, 01 October 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS
OF HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020/ Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn/ Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019, effective from January 1, 2021 and its amendments, supplements and guidelines;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán/ -Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP of the Prime Minister signed and issued on December 31, 2020 detailing the implementation of a number of articles of the Securities Law;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Pursuant to the Charter of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company ("the Company")
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/6/2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Pursuant to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company dated 26 June 2025;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An ("Công ty")/ Pursuant to the Minutes of the Board of Directors' Meeting held on 01 October 2025

QUYẾT NGHỊ/ RESOLVED

Điều 1. Thông qua triển khai phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số



0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025, chi tiết như sau/ Approval is hereby granted for the implementation of the share issuance plan under the Employee Stock Ownership Program ("ESOP"), pursuant to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ dated June 26, 2025, with the following details:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *Share name: Shares of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company*
- Loại cổ phiếu: Cổ phần phổ thông/ *Share type: Common shares*
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phần (mười nghìn đồng/cổ phiếu)/ *Par value: VND 10,000 per share (Ten thousand Vietnamese dong per share)*
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 2.499.000 cổ phiếu/ *Number of shares to be issued: 2,499,000 shares*
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 24.990.000.000 VND (Hai mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng)/ *Total Par value of issuance: VND 24,990,000,000 (Twenty-four billion nine hundred ninety million Vietnamese dong)*
- Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 1,48% (một phẩy bốn mươi tám phần trăm)/ *Issuance ratio (Number of shares issued / Total outstanding shares): 1.48% (One point forty-eight percent)*
- Giá phát hành và nguyên tắc xác định giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu, được căn cứ theo phê duyệt của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025/ *Issuance price and Pricing principle: VND 10,000 per share, based on the approval of the General Meeting of Shareholders under Resolution No. 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ dated June 26, 2025*
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu cho Hội đồng quản trị và người lao động thuộc Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các công ty con/ *Issuance method: Offering shares to members of the Board of Directors and employees of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company and its subsidiaries*
- Xử lý cổ phiếu không phân phối hết: Sau khi kết thúc thời hạn đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu, nếu cán bộ nhân viên không mua hết số lượng cổ phần chào bán, HĐQT quyết định tiếp tục phân phối cho các đối tượng khác theo điều kiện và cách thức phù hợp với mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật/ *Handling of unsubscribed shares: Upon expiration of the registration and payment period, if employees do not subscribe to the full number of offered shares, the Board of Directors shall decide to reallocate the remaining shares to other eligible individuals or parties under appropriate conditions and methods, at a price not lower than VND 10,000 per share, in compliance with applicable laws.*
- Hạn chế chuyển nhượng: 03 (ba) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán/ *Transfer restriction: Three (03) years from the completion date of the offering*
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản/ *Payment Method: Bank transfer*
- Thông tin Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu/ *Bank account information for receiving share purchase payment:*

- + Tên tài khoản: Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *Account name: Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company*
- + Số tài khoản: 0031000317662 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng/ *Account number: 0031000317662 at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Hai Phong Branch*
- Các tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng: Chi tiết tại Quy chế ESOP/ *Eligibility criteria for Employee participation and Allocation principles: Detailed in the ESOP Regulation*
- Thời gian thực hiện: dự kiến trong quý IV năm 2025 và ngay sau khi nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được đầy đủ hồ sơ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty/ *Implementation timeline: Expected in Q4 of 2025 and immediately upon receipt of confirmation from the State Securities Commission of Vietnam (SSC) regarding the completeness of the ESOP issuance dossier.*
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh cho Công ty/ *Use of proceeds from the offering: To supplement the Company's working capital*

Điều 2. Thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP, Danh sách và số lượng cổ phiếu chào bán cho Hội đồng quản trị, cán bộ nhân viên thuộc nhóm Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các công ty con/ *Approval of the ESOP Regulation, List of Participants, and Number of shares offered to members of the Board of Directors and employees of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company and its subsidiaries.*

Điều 3. Thông qua hồ sơ báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (Hồ sơ ESOP) để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) theo đúng quy định của pháp luật/ *Approval of the ESOP Issuance Dossier for submission to the State Securities Commission of Vietnam (SSC) in accordance with applicable laws.*

Điều 4. Ủy quyền cho Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty, căn cứ chức năng nhiệm vụ thực hiện các công việc cần thiết để bổ sung, giải trình và hoàn chỉnh các tài liệu liên quan đến Hồ sơ ESOP theo yêu cầu của UBCKNN trong quá trình thẩm định Hồ sơ, và ủy quyền thực hiện các công việc khác liên quan để được UBCKNN chấp thuận Hồ sơ ESOP, theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt/ *The General Director - the Company's legal representative - is hereby authorized, based on assigned functions and duties, to carry out all necessary tasks to supplement, clarify, and finalize documents related to the ESOP dossier as required by the SSC during the appraisal process, and to perform other related tasks to obtain SSC approval for the ESOP dossier, in accordance with the plan approved by the General Meeting of Shareholders.*



Điều 5. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký, các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành/ *This Resolution shall take effect upon signing. Members of the Board of Directors, the General Director, and relevant individuals and departments are responsible for implementation.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ ON
BEHALF OF THE BOARD OF
DIRECTORS**

CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As stated above;*
- Lưu QHCD/ *Archived in IR Dep.*





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Tầng 7, số 45, phố Triệu Việt Vương, P. Hai Bà Trưng, HN

QUY CHẾ

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA
CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CÔNG TY**



NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	2
Điều 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	2
Điều 3. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	2
Điều 4. Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	3
CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH VỀ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO	4
Điều 5. CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH	4
Điều 6. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ PHÁT HÀNH	4
Điều 7. ĐIỀU KIỆN KÈM THEO CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH	4
Điều 8. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH	5
CHƯƠNG III: ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ	6
Điều 9. ĐỐI TƯỢNG PHÁT HÀNH	6
Điều 10. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ	6
Điều 11. THỦ TỤC THỰC HIỆN	8
CHƯƠNG IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	9
Điều 12. THỜI GIAN THỰC HIỆN	9
Điều 13. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI	9
Điều 14. SỬA ĐỔI NỘI DUNG QUY CHẾ VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH	9
Điều 15. HIỆU LỰC THI HÀNH	9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 0210-2025/NQ-HĐQT
ngày 01/10/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Quy chế này áp dụng đối với cán bộ nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế, đang làm việc tại Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các Công ty con được quy định cụ thể tại Điều 9.

Điều 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Trong Quy chế này, ngoại trừ ngữ cảnh và nội dung quy định thể hiện khác đi, các khái niệm và từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

- “HAH”, “Công ty” là Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An;
- “Công ty con” là các công ty mà HAH nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.
- “HĐQT” là Hội đồng Quản trị của HAH.
- “TV HĐQT” là Thành viên Hội đồng Quản trị HAH.
- “CBNV” là Cán bộ nhân viên.
- “UBCKNN” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- “HĐLĐ” là Hợp đồng lao động.
- “Cổ phiếu” là Cổ phiếu HAH.
- “Ngày hoàn thành đợt chào bán” là ngày kết thúc đợt phát hành.

Điều 3. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (“ESOP”) nhằm mục đích thu hút, duy trì và tạo động lực để những CBNV có năng lực cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty thông qua việc:

- Tạo thêm quyền lợi khác cho những CBNV này ngoài tiền lương;
- Gắn kết hiệu quả lao động của CBNV với lợi ích chung và sự phát triển của toàn Công ty;
- Cùng chia sẻ lợi ích với Công ty khi Công ty đạt được những thành công trong tương lai;

- Huy động thêm nguồn vốn kinh doanh cho Công ty.

Điều 4. Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình ESOP cho phép CBNV cùng hưởng giá trị gia tăng mà Công ty tạo ra đồng thời đạt được những mục tiêu:
 - a. Ghi nhận những đóng góp của CBNV cho Công ty và các Công ty con;
 - b. Thu hút và gắn bó lâu dài những cán bộ chủ chốt tâm huyết, giàu năng lực, kinh nghiệm và nhân viên giỏi;
 - c. Khuyến khích, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các cán bộ chủ chốt, nhân viên giỏi trong Công ty;
 - d. Gắn lợi ích của nhân viên với lợi ích của Công ty; tạo động lực để nhân viên cùng phấn đấu và chia sẻ những thành công của Công ty;
 - e. Đãi ngộ xứng đáng cho nhân viên
2. Đối với CBNV:
 - a. Có động lực làm việc, đồng hành và gắn bó với sự phát triển của Công ty;
 - b. Được hưởng các lợi ích khi công ty tăng trưởng;
 - c. Thu hút những nhân lực xuất sắc mới và giữ chân những người tài giỏi trong Công ty.
3. Đối với Công ty:
 - a. Hạn chế lượng tiền mặt phải đưa ra cho các chương trình phúc lợi;
 - b. Giá trị Công ty gia tăng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đầu tư vào Công ty, đáp ứng các mục tiêu chiến lược và phát triển trong dài hạn;
 - c. Hình ảnh Công ty ngày càng được nâng cao và tạo hiệu ứng tốt trong xã hội;
 - d. Tạo dựng được đội ngũ CBNV, lãnh đạo giỏi có kinh nghiệm, chuyên môn cao gắn bó lâu dài cùng Công ty.
4. Đối với cổ đông:
 - a. Giá trị tài sản của cổ đông tăng lên do Công ty tăng trưởng tốt;
 - b. Hạn chế bớt việc chi tiền mặt từ lợi nhuận Công ty chi thưởng cho CBNV nên tăng lợi ích cho các cổ đông;
 - c. Tạo sự ổn định về nhân sự, từ đó, góp phần tạo sự ổn định cho hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH VỀ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO

Điều 5. CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Tên cổ phiếu: cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An
2. Tổng số cổ phiếu phát hành: dự kiến 2.499.000 cổ phiếu
3. Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
5. Giá phát hành: 10.000 đồng /cổ phiếu
6. Tổng giá trị phát hành: 24.990.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng)
7. Đối tượng phát hành: Thành viên Hội đồng quản trị và cán bộ nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế, đang làm việc tại Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các công ty con.
8. Hạn chế chuyển nhượng: trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Điều 6. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ PHÁT HÀNH

1. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2024 là: 26.974 đồng/cổ phiếu (căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024.).
2. Giá chào bán cổ phiếu ESOP là 10.000 đồng/cổ phần cho TV HĐQT và CBNV thấp hơn 62,93% giá trị sổ sách, nhằm khuyến khích và ghi nhận những đóng góp của các đối tượng được tham gia Chương trình ESOP.

Điều 7. ĐIỀU KIỆN KÈM THEO CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH

Thành viên HĐQT, CBNV được nhận cổ phiếu phát hành thêm theo Quy chế được xem là đồng ý với điều kiện kèm theo cũng như tất cả các quy định khác của Công ty có liên quan, trong đó chủ yếu bao gồm:

1. Thời gian hạn chế chuyển nhượng quy định tại Khoản 8 Điều 5. Hạn chế chuyển nhượng bao gồm cả việc hạn chế tặng, cho, góp vốn, dùng làm phần thưởng hoặc bất kỳ hình thức nào khác có thể dẫn đến việc thay đổi người sở hữu cổ phiếu.
2. Tự chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc bất kỳ khoản thuế, phí nào khác phát sinh từ việc được nhận cổ phiếu phát hành thêm, thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu sau khi hết thời gian hạn chế.
3. Trong thời gian hạn chế chuyển nhượng, đối với các quyền phát sinh từ cổ phiếu phát hành theo Quy chế này, TV HĐQT, CBNV không bị hạn chế dưới bất kỳ hình thức nào đối với các trường hợp gồm: (i) thực hiện quyền bỏ phiếu, tham dự Đại hội đồng cổ đông, lấy ý kiến bằng văn bản; (ii) thực hiện quyền nhận cổ tức bằng tiền và (iii) thực hiện quyền mua chứng khoán.
4. Công ty không có bất kỳ cam kết nào dù bằng văn bản hay hàm ý bảo đảm giá trị cổ phiếu, sự pha loãng cổ phiếu xảy ra trước và sau khi phát hành cổ phiếu theo Quy chế này. TV HĐQT,

CBNV có trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được quyền quyết định từ chối toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu ESOP được phân bổ.

Điều 8. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

1. Quyền mua cổ phần không được chuyển nhượng cho người khác.
2. Xử lý đối với cổ phiếu không phân phối hết: Trường hợp người được quyền mua cổ phiếu ESOP nhưng không nhận mua số cổ phiếu, có đơn xin nghỉ việc hoặc nghỉ việc trước hoặc trong thời điểm phát hành cổ phiếu thì số cổ phiếu này được HĐQT phân phối lại cho Thành viên HĐQT và CBNV khác theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, với điều kiện là không được phân phối theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã phát hành cho TV HĐQT, CBNV.
3. Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phần theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phần chưa phân phối hết thì số cổ phần chưa phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
4. Chủ tịch HĐQT quyết định xử lý các trường hợp khác không được quy định tại Quy chế này.
5. Trong trường hợp người lao động tham gia ESOP chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian cổ phiếu vẫn đang bị hạn chế chuyển nhượng, người lao động có nghĩa vụ và trách nhiệm chuyển nhượng lại toàn bộ số cổ phiếu đã được phân phối trong kỳ phát hành cho các thành viên HĐQT Công ty theo mức giá do hai bên thỏa thuận nhưng phải đảm bảo giá bán không thấp hơn giá chào bán cổ phiếu ESOP và không vượt quá giá trị sổ sách của Công ty tại năm liền kề trước đó, tuân thủ theo đúng các quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG III: ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ

Điều 9. ĐỐI TƯỢNG PHÁT HÀNH

1. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An;
2. CBNV Công ty và các Công ty con: Danh sách và số lượng cổ phần cán bộ nhân viên được quyền mua được HĐQT phê duyệt theo tiêu chuẩn sau:
 - a. Hiện tại đang làm việc và được hưởng lương tại Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các Công ty con chốt đến ngày 31/08/2025 và có thâm niên làm việc bằng hoặc trên 1 năm.
 - b. Chấp thuận các điều kiện kèm theo cổ phiếu được phát hành do HĐQT quyết định;
3. HĐQT có toàn quyền quyết định lựa chọn đối tượng phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP và Quy chế ESOP.

Điều 10. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ

Phương pháp tính khối lượng cổ phiếu được phân bổ được dựa trên các nhóm đối tượng:

1. Nhân viên, người lao động:

- Số cổ phiếu tiêu chuẩn: khi CBNV đủ tiêu chuẩn tham gia Chương trình ESOP thì sẽ được quyền mua số cổ phiếu tiêu chuẩn là 500 cổ phiếu;
- Người lao động có thâm niên làm việc hơn 1 năm, cứ một năm thêm sẽ được quyền mua thêm [200] cổ phiếu;
- Số năm công tác tối đa: 16 năm (do HAH thành lập từ 08/05/2009 đến thời điểm chốt 31/08/2025 là 16 năm).
- Công thức tính:

$$\text{Số cổ phiếu phân bổ cho người lao động} = \text{Số cổ phiếu tiêu chuẩn} + (\text{Số năm công tác} - 1) \times 200$$

2. Cán bộ cấp quản lý:

- Theo chức vụ, vị trí công tác tại Công ty (Hệ số chức vụ):
 - + Hệ số chức vụ được xác định căn cứ vào chức vụ, vị trí công tác của đối tượng tham gia chương trình ESOP tại thời điểm ngày 31/8/2025;
 - + Trường hợp cá nhân giữ chức vụ hiện tại chưa đủ 1 năm tính đến ngày 31/8/2025, thì hệ số chức vụ được xác định theo chức vụ gần nhất trước đó mà cá nhân đã đảm nhiệm đủ thời gian tối thiểu là 1 năm;
 - + Trường hợp đối tượng tham gia chương trình ESOP đồng thời đảm nhiệm nhiều chức vụ (kiêm nhiệm), thì hệ số chức vụ được xác định theo chức vụ có hệ số cao nhất.

Các nhóm chức vụ gồm có:

STT	Chức vụ đảm nhiệm	Cấp bậc	Hệ số
1	Chủ tịch HĐQT	1	500
2	Cố vấn cao cấp	2	400
3	Thành viên HĐQT điều hành	3	300
4	Tổng giám đốc	4	250
5	Thành viên HĐQT không điều hành, Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng	5	170
6	Giám đốc Công ty con	6	125
7	Trưởng ban kiểm soát, Trưởng phòng, Giám đốc chi nhánh, Phó Giám đốc Công ty con và Kế toán trưởng Công ty con	7	95
8	Phó Giám đốc chi nhánh, Phó trưởng phòng, Kiểm soát viên và Trưởng phòng Công ty con	8	70
9	Phó phòng Công ty con	9	50
10	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng	10	35

- Theo thâm niên nắm giữ chức vụ (Hệ số thâm niên nắm giữ chức vụ): theo thời gian mà cá nhân bắt đầu được bổ nhiệm tại vị trí đó đến ngày 31/08/2025.

Hệ số thâm niên gồm:

Thâm niên nắm giữ chức vụ	Hệ số
Từ tối thiểu 1 năm đến dưới 3 năm	0,8
Từ tối thiểu 3 năm đến dưới 5 năm	0,9
Từ tối thiểu 5 năm đến dưới 7 năm	1
Từ tối thiểu 7 năm đến dưới 9 năm	1,1
Từ tối thiểu 9 năm trở lên	1,2

- Công thức tính:

$$\text{Số cổ phiếu phân bổ} = 200 \times \text{Hệ số chức vụ} \times \text{Hệ số thâm niên nắm giữ chức vụ}$$

3. Thuyền viên:

- Đối tượng tham gia: Thuyền trưởng, máy trưởng và đại phó (Top 3) đã ký hợp đồng đi tàu với Hải An Group từ trên 1 năm.

- Thâm niên nắm giữ chức vụ: theo thời gian mà cá nhân bắt đầu đi chức danh đó cho đội tàu Hải An Group.
- Các chức danh sẽ được quy đổi tương đương như sau:

STT	Chức danh trên tàu	Chức danh quy đổi
1	Thuyền trưởng	Phó phòng công ty con
2	Máy trưởng	Phó phòng công ty con
3	Đại phó	Nhân viên

- Sau khi quy đổi chức danh, cách tính số cổ phiếu được phân bổ sẽ được áp dụng đối với từng vị trí tương tự như Khoản 1, 2 của Điều này.

Điều 11. THỦ TỤC THỰC HIỆN

1. Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành theo quy định của pháp luật;
2. Thành viên HĐQT, người lao động đọc và hiểu rõ quy định của Quy chế này;
3. Đăng ký mua cổ phiếu, thực hiện đúng trình tự, quy định theo thông báo của Công ty;
4. Công ty báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu, thực hiện điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phát hành tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký thay đổi niêm yết với Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
5. Thành viên HĐQT, người lao động vi phạm trình tự, thủ tục phát hành theo thông báo của Công ty thì được coi là tự nguyện từ bỏ quyền mua cổ phiếu được phân bổ.



CHƯƠNG IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Dự kiến trong Quý IV năm 2025, ngay sau khi nhận được thông báo của UBCKNN về việc nhận được đầy đủ hồ sơ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty. HĐQT giao Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc quyết định thời điểm triển khai cụ thể Chương trình ESOP, tuân thủ mốc thời gian dự kiến trên và theo các quy định của Quy chế này.

Điều 13. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

HĐQT giao Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc giải quyết các khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện Quy chế này. Quyết định của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

Điều 14. SỬA ĐỔI NỘI DUNG QUY CHẾ VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. HĐQT có toàn quyền sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này, bao gồm cả các điều kiện kèm theo cổ phiếu phát hành trên nguyên tắc không sửa đổi theo hướng bất lợi hơn cho Thành viên HĐQT và người lao động đã mua cổ phiếu.
2. Chủ tịch HĐQT ban hành văn bản hướng dẫn về quy trình xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 15. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Quy chế này gồm 4 chương, 15 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.
2. HĐQT chịu trách nhiệm lựa chọn, phê duyệt danh sách các cá nhân tham gia đợt phát hành và số lượng cổ phiếu phân phối cho từng cá nhân căn cứ vào các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của chương trình.
3. Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký. Ban lãnh đạo Công ty cùng toàn thể CBNV tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



VŨ THANH HẢI

DANH SÁCH CBNV THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/10-2025/NQ-HĐQT ngày 01/10/2025
của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An)

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
Công ty mẹ													
1	Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT						12	2	500	80.000	800.000.000	
2	Vũ Ngọc Sơn	Cố vấn cao cấp						16	2	400	64.000	640.000.000	
3	Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT không điều hành						7	7	170	37.400	374.000.000	
4	Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT không điều hành						1	1	170	27.200	272.000.000	
5	Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT không điều hành						2	2	170	27.200	272.000.000	
6	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT điều hành						13	6	300	60.000	600.000.000	
7	Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban kiểm soát						14	7	95	20.900	209.000.000	
8	Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên						1	1	70	11.200	112.000.000	
9	Nguyễn Thị Trang	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
10	Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc						6	4	170	30.600	306.000.000	
11	Nguyễn Thu Hồng	Giám đốc chi nhánh						14	7	95	20.900	209.000.000	
12	Nguyễn Đình Thái	Phó phòng						15	7	70	15.400	154.000.000	
13	Đào Kim Trọng	Trưởng phòng						7	7	95	20.900	209.000.000	
14	Nguyễn Đồng Nam	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
15	Phạm Đức Hiếu	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
16	Trần Đào Tuấn Lộc	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
17	Hoàng Minh Đức	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
18	Trịnh Đỗ Khải	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
19	Phan Văn Quỳnh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						9	8	35	7.700	77.000.000	
20	Đặng Xuân Trung	Nhân viên						12		1	2.700	27.000.000	
21	Hồ Ngọc Dũng	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
22	Võ Đức Trung	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
23	Phan Thành Đông	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
24	Nguyễn Ngọc Mẫn	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
25	Trương Văn Thịnh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
26	Võ Văn Tích	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
27	Lê Thanh Tùng	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
28	Phạm Đức Trung	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
29	Hoàng Anh Tâm	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
30	Đinh Thị Thúy	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
31	Nguyễn Thị Thu	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
32	Nguyễn Thị Cúc	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
33	Lê Thị Quỳnh Hoa	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
34	Bùi Quế Anh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
35	Nguyễn Ngọc Minh	Trưởng phòng						10	5	95	19.000	190.000.000	
36	Trần Đình Trung	Phó phòng						15	7	70	15.400	154.000.000	
37	Nguyễn Trung Đức	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
38	Nguyễn Danh Thành	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						2	1	35	5.600	56.000.000	
39	Nguyễn Thế Tùng	Trưởng phòng						16	8	95	20.900	209.000.000	
40	Nguyễn Thị Thủy Loan	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
41	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
42	Phạm Thị Minh Huyền	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
43	Đàm Nguyễn Sơn	Trưởng phòng						7	8	95	20.900	209.000.000	
44	Nguyễn Thị Thủy Linh	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
45	Trần Thanh Phương	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						8	8	35	7.700	77.000.000	
46	Nguyễn Kiên Cường	Phó phòng						8	3	70	12.600	126.000.000	
47	Huỳnh Thanh Dũng	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
48	Phan Thành Trung	Phó phòng						8	8	70	15.400	154.000.000	
49	Vũ Thị Hương	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
50	Ngô Thị Minh Thu	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
51	Trịnh Thị Mỹ	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						8	8	35	7.700	77.000.000	
52	Lê Trí	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						8	8	35	7.700	77.000.000	
53	Ngô Thị Thanh Dung	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
54	Phạm Ai Mỹ	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
55	Trần Thị Bích Hợp	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
56	Hoàng Trường Tùng	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
57	Nguyễn Thị Hà Phương	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
58	Nguyễn Thị Phương	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
59	Hoàng Văn Sỹ	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
60	Nguyễn Hoàng Giang	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
61	Trần Thị Thanh Xuân	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
62	Hoàng Anh Tuấn	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
63	Bùi Thị Thanh Thủy	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
64	Nguyễn Ngọc Văn Quỳnh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
65	Lê Thanh Hải	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
66	Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng						15	4	170	30.600	306.000.000	
67	Vũ Thị Thu Hằng	Trưởng phòng						15	5	95	19.000	190.000.000	
68	Phạm Thị Thanh Hương	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
69	Hà Thị Diệp	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
70	Nguyễn Thùy Linh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
71	Phạm Hồng Minh	Phó phòng						5	2	70	11.200	112.000.000	
72	Đào Thị Nhung	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
73	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
74	Vũ Đức Trọng	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
75	Trần Trung Hiền	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
76	Trần Duy Khang	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
77	Đặng Văn Thiện	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
Các công ty con													
78	Trần Văn Quyền	Giám đốc công ty con						11	2	125	20.000	200.000.000	
79	Nguyễn Linh Chi	Phó giám đốc công ty con						11	7	95	20.900	209.000.000	
80	Trần Đình Tuấn	Phó giám đốc công ty con						14	7	95	20.900	209.000.000	
81	Nguyễn Trung Hiếu	Phó giám đốc công ty con						6	6	95	19.000	190.000.000	
82	Trần Thị Hải Hà	Kế toán trưởng công ty con						6	6	95	19.000	190.000.000	
83	Trần Thị Bích Thủy	Phó phòng công ty con						10	2	50	8.000	80.000.000	
84	Đỗ Thị Tho	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
85	Hoàng Thu Trang	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
86	Bùi Thanh Thủy	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
87	Đào Hoàng Thu Hà	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
88	Nguyễn Thu Hương	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
89	Nguyễn Văn Hường	Trưởng phòng công ty con						10	4	70	12.600	126.000.000	
90	Đỗ Thị Ngọc Bích	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
91	Phạm Văn Đình	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
92	Vũ Quốc Hội	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
93	Nguyễn Đăng Thắng	Trưởng phòng công ty con						8	2	70	11.200	112.000.000	
94	Nguyễn Tiến Thịnh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
95	Phạm Hữu Toàn	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
96	Nguyễn Thế Tân	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
97	Phạm Tuấn	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
98	Đỗ Anh Tuấn	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
99	Đỗ Quốc Huy	Phó phòng công ty con						8	1	50	8.000	80.000.000	
100	Nguyễn Văn Thuận	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
101	Phạm Thị Thủy Ngân	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
102	Cao Bá Đạt	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
103	Nguyễn Quang Phú	Phó phòng công ty con						14	2	50	8.000	80.000.000	
104	Phạm Quỳnh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
105	Lê Đình Dương	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
106	Phạm Thị Thủy	Trưởng phòng công ty con						12	3	70	12.600	126.000.000	
107	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						7	4	35	6.300	63.000.000	
108	Đỗ Hà Thanh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
109	Lương Quyết Thắng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
110	Nguyễn Mạnh Hùng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
111	Vũ Anh Thư	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
112	Nguyễn Đình Tiến	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
113	Nguyễn Khánh Linh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
114	Phan Thanh Tùng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
115	Trần Thị Phương Huyền	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
116	Hoàng Văn Vịnh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	4	35	6.300	63.000.000	
117	Lê Huy Bách	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
118	Trần Quốc Hưng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
119	Nguyễn Thị Thủy Linh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
120	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
121	Nguyễn Việt Phương	Trưởng phòng công ty con						10	2	70	11.200	112.000.000	
122	Trần Thị Thu	Phó phòng công ty con						7	2	50	8.000	80.000.000	
123	Lê Thị Vân	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
124	Lê Thị Ngọc Thủy	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
125	Nguyễn Thị Hoi	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
126	Đoàn Thị Hồng Hạnh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
127	Lê Thị Phương Thảo	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
128	Phạm Thị Thu Hằng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
129	Phạm Văn Kiên	Trưởng phòng công ty con						13	2	70	11.200	112.000.000	
130	Nguyễn Trung Hà	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
131	Trương Thị Thêm	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
132	Phạm Văn Quyền	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
133	Đinh Văn Hiến	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
134	Đặng Xuân Trường	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
135	Hoàng Văn Đạt	Phó phòng công ty con						10	6	50	10.000	100.000.000	
136	Phạm Minh Hải	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
137	Sùng Thị Thanh Huyền	Nhân Viên						3		1	900	9.000.000	
138	Nguyễn Thị Hào	Nhân Viên						6		1	1.500	15.000.000	
139	Nguyễn Ngọc Hà	Nhân Viên						6		1	1.500	15.000.000	
140	Nguyễn Thị Hiền	Nhân Viên						6		1	1.500	15.000.000	
141	Phạm Quốc Cường	Giám đốc chi nhánh						15	9	95	22.800	228.000.000	
142	Nguyễn Công Hoan	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
143	Hoàng Thị Phương	Nhân viên						8	5	1	1.900	19.000.000	
144	Mai Phúc Thiện	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
145	Lê Thanh Chính	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
146	Nguyễn Ngọc Anh Thy	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
147	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
148	Đổng Hữu Định	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
149	Nguyễn Thị Ánh Mai	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
150	Trịnh Hữu Thắng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
151	Võ Huỳnh Tuấn Khanh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
152	Lê Võ Bảo Trân	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
153	Nguyễn Minh Hải	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
154	Dương Gia Yên	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
155	Nguyễn Anh Khôi	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
156	Lê Thủy Thanh Tâm	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
157	Lương Vy Thảo	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
158	Nguyễn Thị Anh Loan	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
159	Phan Ngọc Thanh Trúc	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						7	2	35	5.600	56.000.000	
160	Trương Huỳnh Kim Thoa	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
161	Lê Xuân Ninh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						11	2	35	5.600	56.000.000	
162	Nguyễn Hoàng	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
163	Trần Minh Trọng	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
164	Trịnh Thị Thanh Nguyệt	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
165	Trương Châu Vinh Nguyễn	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
166	Trần Thị Hồng	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
167	Đặng Thị Thủy Tiên	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
168	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
169	Phan Phú Quyền	Giám đốc chi nhánh công ty con						7	4	70	12.600	126.000.000	
170	Huỳnh Thị Hạnh Phương	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
171	Trần Thị Ngọc Mai	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
172	Lê Minh Khoa	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
173	Phan Tá Anh Thư	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
174	Ngô Mỹ Dung	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
175	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nhân viên						4	1	1	1.100	11.000.000	
176	Đinh Việt Anh	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
177	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
178	Trần Ngọc Huy	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
179	Lê Trọng Hùng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
180	Đào Ngọc Tuấn	Giám Đốc công ty con						15	13	125	30.000	300.000.000	
181	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
182	Vũ Ngọc Toàn	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
183	Phạm Tuấn Dương	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
184	Đào Duy Tuyền	nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
185	Khúc Thị Hải	Trưởng phòng công ty con						12	7	70	15.400	154.000.000	
186	Võ Hữu Hậu	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
187	Phạm Thị Thanh	Nhân viên						12		1	2.700	27.000.000	
188	Lê Minh Khuê	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
189	Nguyễn Hải Long	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
190	Đinh Phúc Hưng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
191	Ngô Thị Lan	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
192	Mai Xuân Hai	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
193	Phạm Thị Như Hằng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
194	Vũ Thị Hoàng Oanh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
195	Đoàn Anh Đức	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
196	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
197	Khúc Thị Trà My	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
198	Trần Tuấn Anh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
199	Đinh Thu Trang	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
200	Đỗ Anh Minh	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
201	Hà Minh Phương	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	1	35	5.600	56.000.000	
202	Nguyễn Thị Mai Phương	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
203	Nguyễn Văn Cường	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
204	Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						7	4	35	6.300	63.000.000	
205	Vũ Hải Yến	Trưởng phòng công ty con						10	4	70	12.600	126.000.000	
206	Bùi Thị Kim Oanh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
207	Nguyễn Tấn Tùng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
208	Nguyễn Trọng Vượng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
209	Đỗ Thị Bích	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
210	Trần Thị Thanh Trang	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
211	Tạ Thị Huyền Trang	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
212	Đỗ Thị Máy	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
213	Đỗ Thị Cấn	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
214	Đỗ Thị Kim Liên	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						7	3	35	6.300	63.000.000	
215	Đỗ Ngọc Toán	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
216	Phạm Thuý Linh	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
217	Vũ Đình Phương	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
218	Vương Hồng Trang	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
219	Đỗ Thị Yến	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
220	Nguyễn Xuân Lộc	Phó giám đốc công ty con						14	3	95	17.100	171.000.000	
221	Lê Thị Hoa	Trưởng phòng công ty con						13	7	70	15.400	154.000.000	
222	Nguyễn Thu Hà	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
223	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
224	Nguyễn Mạnh Cường	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
225	Hồ Xuân Nam	Phó phòng công ty con						6	2	50	8.000	80.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
226	Lê Văn Hải	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						13	11	35	8.400	84.000.000	
227	Lê Trung Tĩnh	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
228	Đỗ Hữu Toàn	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
229	Nguyễn Hoàng Thắng	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
230	Lê Đình Sang	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
231	Nguyễn Văn Trường	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
232	Nguyễn Xuân Mạnh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
233	Phạm Văn Tư	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
234	Ngô Xuân Thịnh	Nhân viên						7		1	1.700	17.000.000	
235	Ngô Duy Ngợi	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
236	Đặng Văn Tuấn	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
237	Vũ Hoàng Bình	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
238	Nguyễn Như Thụy	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
239	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
240	Nguyễn Thị Minh	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
241	Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
242	Đoàn Thị Xuyên	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
243	Đỗ Thị Thoan	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
244	Lê Trọng Chiến	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
245	Nguyễn Văn Giang	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
246	Mai Việt Dũng	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
247	Vũ Văn Tấn	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
248	Nguyễn Quốc Tú	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
249	Trần Ngọc Long	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
250	Nguyễn Văn Diệp	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
251	Hoàng Văn Thành	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
252	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
253	Trần Quang Khảo	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
254	Phạm Văn Dường	Giám đốc công ty con						11	4	125	22.500	225.000.000	
255	Nguyễn Thị Vân	Phó giám đốc công ty con						15	4	95	17.100	171.000.000	
256	Bùi Văn Lương	Trưởng phòng công ty con						13	2	70	11.200	112.000.000	
257	Trần Ngọc Hoàng Anh	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
258	Phạm Đình Tuấn	Trưởng phòng công ty con						8	1	70	11.200	112.000.000	
259	Nguyễn Thị Tuyền	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
260	Nguyễn Thị Văn Anh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
261	Vũ Minh Thanh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						4	2	35	5.600	56.000.000	
262	Phùng Thị Thu Trang	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						4	2	35	5.600	56.000.000	
263	Trần Thị Minh Trang	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
264	Vũ Việt Anh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
265	Phạm Đức Anh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
266	Lương Hồng Lũy	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
267	Ngô Thị Linh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
268	Trần Thị Ánh Thu	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
269	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
270	Trần Thị Thảo	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
271	Nguyễn Xuân Huyền	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	2	35	5.600	56.000.000	
272	Nguyễn Lê Phú Thịnh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
273	Phạm Ngọc Duy	Phó phòng công ty con						5	2	50	8.000	80.000.000	
274	Phạm Văn Quang	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
275	Vũ Quốc Tuấn	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
276	Trần Hồng Minh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
277	Hoàng Đình Hùng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
278	Nguyễn Mạnh Tiến	Phó phòng công ty con						14	1	50	8.000	80.000.000	
279	Trần Quốc Hùng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
280	Nguyễn Thái Sơn	Trưởng phòng công ty con						3	3	70	12.600	126.000.000	
281	Lê Thành Đạt	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	
282	Nguyễn Thị Hà DT	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
283	Trần Văn Sơn	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
284	Đàm Thị Thu Hà	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
285	Đỗ Thị Thu Uyên	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
286	Cao Hữu Phước	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
287	Trần Hồng Thu	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
288	Phan Thị Duyên	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
289	Nguyễn Thế Mạnh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
290	Lưu Mạnh Tường	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
291	Lê Thị Cải	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
292	Hoàng Thanh Hường	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
293	Lê Thị Thanh Thủy	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
294	Vũ Thị Phương	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
295	Phạm Quang Tiến	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
296	Trần Thị Huệ	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
297	Lê Minh Sơn	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
298	Nguyễn Thu Huyền	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
299	Nguyễn Việt Thâm	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
300	Phạm Công Tùng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
301	Đoàn Đức Thắng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
302	Đỗ Thị Hà Giang	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
303	Hoàng Thị Thanh Hương	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
304	Đoàn Đức Việt	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
305	Nguyễn Văn Huy	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
306	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
307	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
308	Vũ Văn Cương	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
309	Hoàng Trung Hiếu	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
310	Lê Thị Tuyết	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
311	Đào Văn Nhất	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
312	Lê Mạnh Quân	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
313	Đỗ Đức Long	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
314	Phạm Văn Mẫn	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
315	Bùi Tiến Đạt	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
316	Ngô Đại Dương	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
317	Nguyễn Văn Duy	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
318	Dương Tuyên Quang	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
319	Nguyễn Văn Quân	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
320	Ngô Tuấn Anh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
321	Phạm Văn Khánh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
322	Nguyễn Văn Thành	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
323	Nguyễn Đức Hiệp	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
324	Trần Minh Đạt	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
325	Bùi Thành Dương	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
326	Phạm Ngọc Khang	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
327	Nguyễn Bá Phước	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
328	Đoàn Văn Trung	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
329	Bùi Văn Hưng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
330	Trần Hùng Huy	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
331	Phạm Hùng Việt	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
332	Nguyễn Trần Linh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
333	Võ Đình Cường	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
334	Bùi Đức Tùng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
335	Nguyễn Quốc Hưng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
336	Lê Hoài Phương	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
337	Nguyễn Hữu Hoàng	Trưởng phòng công ty con						14	2	70	11.200	112.000.000	
338	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						5	4	35	6.300	63.000.000	
339	Bùi Ngọc Toàn	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
340	Đỗ Thị Quỳnh Thu	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
341	Đỗ Đức Anh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
342	Phạm Hữu Xâm	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
343	Nguyễn Đại Ngọc	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
344	Trần Việt Tùng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
345	Trần Huy Thịnh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
346	Phạm Lê Yến Nhi	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
347	Ngô Thị Lâm Trang	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
348	Bùi Văn Tùng	Phó phòng công ty con						6	4	50	9.000	90.000.000	
349	Phạm Sơn Tùng	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	3	35	6.300	63.000.000	
350	Nguyễn Hải Nam	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	3	35	6.300	63.000.000	
351	Nguyễn Thành Luân	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						4	3	35	6.300	63.000.000	
352	Phan Hoàng Trung	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
353	Trần Duy Quang	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
354	Ngô Thanh Tùng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
355	Vũ Thanh Tùng	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
356	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
357	Nguyễn Trọng An Bình	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
358	Bùi Hữu Thức	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
359	Trần Đức Hiếu	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
360	Trần Văn Luật	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
361	Đào Tiến Quân	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
362	Nguyễn Huy Giang	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
363	Cao Thế Cường	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
364	Vũ Trọng Bách	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
365	Đặng Văn Trọng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
366	Phạm Hữu Sơn	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
367	Vũ Quang Tuấn XN	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
368	Vũ Văn Minh	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
369	Phạm Văn Tuấn	Trưởng phòng công ty con						6	2	70	11.200	112.000.000	
370	Vũ Đức Hưng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
371	Nguyễn Thị Hà BG	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
372	Phạm Văn Tú	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
373	Nguyễn Trung Kiên TX	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	6	35	7.000	70.000.000	
374	Vũ Phương Đông	Nhân viên						16		1	3.500	35.000.000	
375	Nguyễn Trung Kiên SC	Nhân viên						16		1	3.500	35.000.000	
376	Lương Ngọc Đức	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
377	Nguyễn Văn Chung	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
378	Nguyễn Mạnh Thắng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
379	Quách Văn Thắng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
380	Vũ Văn Sơn	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
381	Trần Tôn Hiến	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
382	Vũ Hùng Cường	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
383	Phạm Đức Hùng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
384	Vũ Anh Tuấn	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
385	Cao Ngọc Đức	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
386	Phạm Ngọc Dương	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
387	Lưu Xuân Thọ	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
388	Bùi Ngọc Dũng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
389	Nguyễn Văn Công	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
390	Mạc Như Giới	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
391	Lê Văn Hiếu	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
392	Đinh Tiến Dũng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
393	Nguyễn Trọng Hiếu	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
394	Nguyễn Duy Thanh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
395	Nguyễn Văn Đình	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
396	Vũ Thế Tài	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
397	Ngô Xuân Khoa	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
398	Đinh Văn Cảnh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
399	Nguyễn Sĩ Hà	Nhân viên						16		1	3.500	35.000.000	
400	Nguyễn Tuấn Mạnh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
401	Hà Công Chính	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
402	Nguyễn Phúc Lộc	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
403	Đỗ Quốc Hưng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
404	Mạc Văn Tuyền	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
405	Nguyễn Văn Thuyền	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
406	Vũ Hồng Trường	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						3	1	35	5.600	56.000.000	
407	Phạm Công Duy	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
408	Đỗ Xuân Hùng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
409	Đinh Văn Quang	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
410	Trần Trung Hưng	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
411	Đào Hữu Dân	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
412	Nguyễn Đình Lịch	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
413	Trần Quốc Huy	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
414	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
415	Nguyễn Trung Thành	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
416	Hoàng Đức Luân	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
417	Nguyễn Văn Diệp	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
418	Lương Gia Tự	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
419	Nguyễn Văn Việt	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
420	Vũ Văn Thảo	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
421	Phạm Trường Giang	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
422	Phạm Văn Quỳnh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
423	Vũ Khắc Hạnh	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
424	Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT điều hành						15	2	300	48.000	480.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SDT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
425	Trần Thị Thơm	Kế toán trưởng công ty con						14	3	95	17.100	171.000.000	
426	Phạm Thị Ngọc	Phó phòng công ty con						13	5	50	10.000	100.000.000	
427	Đoàn Mạnh Hùng	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
428	Phạm Huy Linh	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
429	Nguyễn Thủy Phương	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
430	Đoàn Anh Thành	Trưởng phòng công ty con						9	3	70	12.600	126.000.000	
431	Vũ Thị Bích Vân	Phó phòng công ty con						15	13	50	12.000	120.000.000	
432	Vũ Viết Lương	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						15	12	35	8.400	84.000.000	
433	Nguyễn Thế Anh	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
434	Lê Hồng Cường	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
435	Trương Thị Thủy Hòa	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
436	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
437	Đào Duy Hường	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
438	Đổng Xuân Nghiên	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
439	Nguyễn Thị Nhung	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
440	Nguyễn Xuân Thành	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
441	Lê Thị Thanh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						5	5	35	7.000	70.000.000	
442	Dặng Thị Hiền	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
443	Nguyễn Bích Thủy	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
444	Vũ Thị Hương	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
445	Trần Thu Thảo	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
446	Lương Anh Tùng	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						5	5	35	7.000	70.000.000	
447	Vũ Văn Mạnh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
448	Phạm Văn Thuận	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
449	Phạm Hữu Toán	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
450	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng phòng công ty con						13	3	70	12.600	126.000.000	
451	Đỗ Gia Bình	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
452	Lê Huy Dũng	Trưởng phòng công ty con						14	6	70	14.000	140.000.000	
453	Nguyễn Thanh Long	Phó phòng công ty con						15	3	50	9.000	90.000.000	
454	Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						13	9	35	8.400	84.000.000	
455	Ngô Thị Thanh Hiền	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						13	6	35	7.000	70.000.000	
456	Ngô Thanh Tùng	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	4	35	6.300	63.000.000	
457	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
458	Phạm Thị Bích	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
459	Nguyễn Thị Đức	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
460	Phạm Thủy Giang	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
461	Ngô Thị Minh Hằng	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
462	Hoàng Thị Hường	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
463	Phạm Thị Kim Ngân	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
464	Phạm Đức Huy	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
465	Hàn Ngọc Hưng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
466	Phạm Thị Thu Hường	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
467	Trần Đức Anh	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
468	Nguyễn Thị Yên	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
469	Nguyễn Khánh Toàn	Trưởng phòng công ty con						11	2	70	11.200	112.000.000	
470	Bùi Quang Hải	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						5	2	35	5.600	56.000.000	
471	Nguyễn Văn Hưng	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	11	35	8.400	84.000.000	
472	Phạm Văn Linh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						10	1	35	5.600	56.000.000	
473	Lê Hoàng Tú	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
474	Phạm Tiên Hường	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
475	Lê Quang Hiếu	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
476	Nguyễn Hữu Hoàng	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
477	Đỗ Ngọc Kiên	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
478	Nguyễn Duy Hoàng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
479	Phạm Văn Phúc	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
480	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
481	Lê Xuân Thành	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
482	Lê Đình Công	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	4	35	6.300	63.000.000	
483	Hoàng Duy Hưng	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
484	Phạm Tiến Chung	Trưởng phòng công ty con						15	6	70	14.000	140.000.000	
485	Phạm Văn Thường	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						15	6	35	7.000	70.000.000	
486	Trần Đình Việt	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	1	35	5.600	56.000.000	
487	Nguyễn Đình Tuấn	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	5	35	7.000	70.000.000	
488	Lê Văn Khương	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						13	6	35	7.000	70.000.000	
489	Trần Hiệp	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						6	1	35	5.600	56.000.000	
490	Vũ Tiến Dũng	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	10	35	8.400	84.000.000	
491	Tạ Quang Huy	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	9	35	8.400	84.000.000	
492	Phan Văn Quang	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	11	35	8.400	84.000.000	
493	Trần Văn Thức	Nhân viên						9	0	1	2.100	21.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
494	Nguyễn Tuấn Quyền	Phó phòng công ty con						5	5	50	10.000	100.000.000	
495	Nguyễn Quang Hưng	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
496	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
497	Đào Xuân Hậu	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
498	Vũ Hồng Quân	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
499	Phùng Văn Cương	Nhân viên						9		1	2.100	21.000.000	
500	Nguyễn Ngọc Cảnh	Nhân viên						12		1	2.700	27.000.000	
501	Nguyễn Văn Trường	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
502	Phạm Minh Đức	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
503	Phạm Văn Kỳ	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
504	Hoàng Văn Huỳnh	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
505	Lại Thanh Tùng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
506	Vũ Tuấn Anh	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
507	Vũ Quốc Sơn	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
508	Phạm Văn Đức	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
509	Nguyễn Mong Ước	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
510	Phạm Văn Ngọc	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
511	Vũ Tuấn Hưng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
512	Phạm Thành Đạt	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
513	Nguyễn Đình Kiên	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
514	Vũ Thành Miên	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
515	Đặng Xuân Hùng	Nhân viên						13		1	2.900	29.000.000	
516	Nguyễn Đức Anh	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
517	Nguyễn Tiến Lâm	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
518	Nguyễn Thế Lộc	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
519	Lương Hoàng Khánh	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
520	Bùi Lê Hoàng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
521	Phạm Ngọc Phú	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
522	Trần Xuân Tùng	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
523	Phạm Hoàng Long	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
524	Đặng Anh Hoài	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
525	Trần Xuân Hòa	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
526	Đỗ Quang Hiệp	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
527	Phạm Văn Phú	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
528	Nguyễn Văn Nhượng	Nhân viên						12		1	2.700	27.000.000	
529	Vũ Văn Dũng	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
530	Phạm Việt Anh	Nhân viên						11		1	2.500	25.000.000	
531	Dương Công Quyền	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
532	Vũ Thanh Tùng	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
533	Nguyễn Văn Hưng	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
534	Ngô Văn Cường	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
535	Nguyễn Quyết Thắng	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
536	Trịnh Hoàng Tuấn	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
537	Trần Công Lợi	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
538	Trần Anh Đức	Trưởng phòng công ty con						1	1	70	11.200	112.000.000	
539	Bùi Anh Tuấn	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
540	Bùi Tiến Hường	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						15	10	35	8.400	84.000.000	
541	Ngô Bá Nhật	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						15	12	35	8.400	84.000.000	
542	Vũ Hồng Minh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	7	35	7.700	77.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
543	Nguyễn Công Tôt	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						15	5	35	7.000	70.000.000	
544	Phạm Ngọc Diệp	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	9	35	8.400	84.000.000	
545	Nguyễn Công Trữ	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						14	13	35	8.400	84.000.000	
546	Đỗ Văn Hưng	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
547	Đào Văn Đức	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
548	Bùi Văn Tuấn	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
549	Ngô Quốc Oai	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
550	Nguyễn Tiến Dũng	Nhân viên						4		1	1.100	11.000.000	
551	Nguyễn Đức Thái	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
552	Nguyễn Văn Thắng	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
553	Cao Văn Thịnh	Nhân viên						12		1	2.700	27.000.000	
554	Nguyễn Văn Thìn	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
555	Phan Văn Dương	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
556	Bùi Đức Thịnh	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
557	Phan Thế Văn	Nhân viên						10		1	2.300	23.000.000	
558	Bùi Văn Đức	Nhân viên						6		1	1.500	15.000.000	
559	Đặng Văn Quyết	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
560	Đoàn Quang Thanh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
561	Trần Văn Trung	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
562	Chu Hải Hà	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
563	Đỗ Tuấn Thủy	Nhân viên						14		1	3.100	31.000.000	
564	Nguyễn Tất Tuấn	Nhân viên						8		1	1.900	19.000.000	
565	Nguyễn Trọng Khang	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
566	Đặng Quang Huy	Giám đốc công ty con						2	2	125	20.000	200.000.000	
567	Bùi Thị Chang	ế toán trưởng công ty con						2	2	95	15.200	152.000.000	
568	Trần Thị Hồng Ngọc	trưởng phòng công ty con						2	2	70	11.200	112.000.000	
569	Lê Thanh Trà	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
570	Lương Thị Việt Anh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
571	Nguyễn Văn Tinh	Trưởng bộ phận, Trưởng kho, Trưởng ca, Xưởng trưởng						1	1	35	5.600	56.000.000	
572	Nguyễn Thu Uyên	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
573	Đinh Công Tùng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
574	Nguyễn Kiều Oanh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
575	Hoàng Ngọc Linh	trưởng phòng công ty con						10	2	70	11.200	112.000.000	
576	Phạm Trung Thành	Phó phòng công ty con						7	2	50	8.000	80.000.000	
577	Nguyễn Thị Huệ	Nhân viên						15		1	3.300	33.000.000	
578	Ngô Thị Liên Phước	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
579	Ngô Văn Nga	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
580	Hoàng Văn Tùng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
581	Nguyễn Văn Lợi	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	
582	Nguyễn Hoàng Hải	Phó phòng công ty con						4	4	50	9.000	90.000.000	
583	Bùi Văn Hùng	Phó phòng công ty con						1	1	50	8.000	80.000.000	
584	Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
585	Vũ Văn Lương	Phó phòng công ty con						7	7	50	11.000	110.000.000	
586	Bùi Văn Hạnh	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
587	Nguyễn Quang Hòa	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
588	Hoàng Hữu Diễm	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
589	Phạm Hữu Quý	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
590	Nguyễn Quang Thắng	Phó phòng công ty con						3	3	50	9.000	90.000.000	
591	Phạm Tuấn Anh	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	
592	Trần Văn Tùng	Phó phòng công ty con						1	1	50	8.000	80.000.000	
593	Nguyễn Văn Phương	Phó phòng công ty con						1	1	50	8.000	80.000.000	
594	Nguyễn Huy Nghĩa	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	
595	Nguyễn Văn Phong	Phó phòng công ty con						1	1	50	8.000	80.000.000	
596	Trần Thanh Tùng	Nhân viên						1		1	500	5.000.000	
597	Nguyễn Hoàng Thành	Phó phòng công ty con						5	5	50	10.000	100.000.000	
598	Nguyễn Đình Định	Nhân viên						5		1	1.300	13.000.000	
599	Bùi Quang Đăng	Phó phòng công ty con						1	1	50	8.000	80.000.000	
600	Hà Vĩnh Thịnh	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
601	Bùi Đức Khanh	Phó phòng công ty con						5	5	50	10.000	100.000.000	
602	Lê Phi Khanh	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	
603	Nguyễn Đình Đoài	Phó phòng công ty con						2	2	50	8.000	80.000.000	
604	Nguyễn Khắc Sĩ	Phó phòng công ty con						1	1	50	8.000	80.000.000	
605	Nguyễn Huy Giảng	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
606	Đặng Thành Tâm	Phó phòng công ty con						7	7	50	11.000	110.000.000	
607	Phạm Chí Dũng	Phó phòng công ty con						6	6	50	10.000	100.000.000	
608	Đặng Ngọc Đăng	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
609	Phạm Đức Ngọc	Nhân viên						2		1	700	7.000.000	
610	Nguyễn Văn Sơn	Nhân viên						3		1	900	9.000.000	
TỔNG CỘNG												24.990.000.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC MINH

